Phần thứ nhất

LỊCH SỬ LƯU TRỮ VIỆT NAM

Chương 1

LỊCH SỬ LƯU TRỮ VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

I. Lưu trữ Việt Nam trước Nhà Nguyễn

- Hiện nay trong các kho lưu trữ gần như không còn lưu trữ được những tài liệu trước nhà Nguyễn

- Nguyên nhân:

+ Các triều đại phong kiến trước Nguyễn chỉ giữ tài liệu phục vụ cho hoạt động quản lý trước mắt không thấy giá trị lịch sử của tài liệu

+ Chưa có lưu trữ chuyên trách, việc bảo quản tài liệu mới chỉ được chú ý ở khâu văn thư

+ Thời gian, khí hậu

+ Chiến tranh

II. Lưu trữ triều Nguyễn (1802 - 1945)

1. Các triều vua nhà Nguyễn

1. Gia Long (1802 - 1819)

2. Minh Mạng (1820 - 1840)

3. Thiệu Trị (1840 - 1847)

4. Tự Đức (1847 - 1883)

5. Dục Đức (1883, 3 ngày)

6. Hiệp Hoà (1883, 4 tháng)

7. Kiến Phước (1883-1884)

8. Hàm Nghi (1884-1885)

9. Đồng Khánh (1886-1888)

10. Thành Thái (1889-1907)

11. Duy Tân (1907-1916)

12. Khải Định (1916-1925)

13. Bảo Đại (1926-1945)

2. Lưu trữ triều Nguyễn

2.1. Tổ chức lưu trữ triều Nguyễn

Chỉ chú ý lưu trữ ở Văn phòng Nhà vua

- Năm 1820 Văn thư phòng có nhiệm vụ lưu trữ Châu bản.

- Năm 1829 Văn thư phòng được đổi tên thành Nội các. Trong cơ cấu tổ chức của Nội các có Tào Biểu bạ làm nhiệm vụ chuyên trách lưu trữ tài liệu. Tào Đồ thư lưu trữ tài liệu ngoại giao

- Năm 1844 Tào Biểu bạ được đổi tên thành Sở Bản chương và được cơ cấu: 3 chương: Lại Hộ chương; Lễ Binh chương ; Hình công chương

+ Đối với cấp Bộ và các địa phương: chưa có tổ chức lưu trữ cụ thể nhưng đã quy định trách nhiệm tổ chức lưu trữ văn bản hình thành trong hoạt động của cơ quan cho người đứng đầu

2.2. Các hoạt động nghiệp vụ về lưu trữ dưới triều Nguyễn

a. Quy định về sưu tầm, nộp lưu tài liệu

- Sưu tầm những tài liệu của các triều đại trước đó phục vụ cho mục đích biên soạn lịch sử

- Quy định cụ thể về nộp lưu các loại tài liệu hình thành trong hoạt động của cơ quan

+ Văn bản hành chính

+ Tài liệu về xây dựng các công trình

+ Tài liệu về chi tiêu tài chính

+ Tài liệu về quản lý ruộng đất

+ Tài liệu quản lý quan lại

+ Các văn bản ngoại giao

b. Quy định phân loại tài liệu

+ Tài liệu phải được chia theo từng vấn đề theo từng năm

Mục đích của phân loại tài liệu:

+ Tạo điều kiện thuận lợi tra tìm, chuyển giao VB khi có sự thay đổi về nhân sự;

+ Phục vụ hệ thống tài liệu để biên soạn quốc sử

c. Bảo quản tài liệu

+ Xây dựng các kho lưu trữ cố định

- Kho lưu trữ tại Quốc sử quán (1821)

- Tàng Thư lâu (1825)

- Kho lưu trữ Nội các (1829)

- Kho lưu trữ thư viện Tụ Khuê (1852)

+ Trang bị hòm tủ để bảo quản tài liệu

+ Tổ chức thanh kiểm tra công tác bảo quản tài liệu.

Chương 2

LƯU TRỮ VIỆT NAM THỜI THUỘC PHÁP (1858 - 1945)

I. Lưu trữ Việt Nam giai đoạn 1858 - 1917 (trước khi thành lập Nha Lưu trữ và Thư viện Đông Dương)

1. Thực trạng

- Quản lý tài liệu lưu trữ phân tán, không thống nhất,

- Văn bản quản lý ban hành hiệu lực thi hành không cao;

- Hoạt động nghiệp vụ lưu trữ tự phát,

2. Nguyên nhân

- Thiếu cán bộ có chuyên môn nghiệp vụ về lưu trữ

- Các văn bản quản lý được ban hành thiếu các chế tài xử phạt

- Cơ sở vật chất cho công tác lưu trữ còn nhiều hạn chế

3. Các biện pháp được đặt ra

- Cần phải cử cán bộ lưu trữ trình độ chuyên môn về công tác lưu trữ sang khảo sát đánh giá công tác lưu trữ ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng

- Thiết lập ở Đông Dương một tổ chức lưu trữ nhằm quản lý tập trung tài liệu lưu trữ

II. Lưu trữ Việt Nam thời thuộc Pháp giai đoạn 1917 - 1945

1. Các biện pháp quản lý công tác lưu trữ

1.1. Về tổ chức: Ngày 29/11/1917 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định thành lập Nha Lưu trữ và Thư viện Đông Dương trực thuộc Phủ toàn quyền

Ngày 26/12/1918, Toàn quyền Đông Dương quyết định thành lập 5 kho lưu trữ

- Kho Lưu trữ TW Hà nội

- Kho Lưu trữ Phủ Thống đốc Nam kỳ Sài Sòn

- Kho Lưu trữ Phủ Khâm sứ Trung Kỳ tại Huế

- Kho Lưu trữ Phủ Khâm sứ Campuchia ở Phnôm- Pênh

- Kho Lưu trữ Phủ Khâm sứ Lào ở Viên Chăn

1.2. Hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn

a.

Hướng dẫn nộp lưu tài liệu

Thời hạn nộp lưu tài liệu: 20 năm

Hàng năm vào tháng 1, tất cả các cơ quan, công sở đều phải gửi danh mục hồ sơ phải nộp lưu vào các kho lưu trữ

Đối với các phông lưu trữ đóng, tài liệu dù ít hay nhiều đều phải nộp vào Kho Lưu trữ TW Hà Nội

b. Bảo quản tài liệu

Các kho lưu trữ nơi bảo quản tài liệu phải riêng biệt, tránh lũ lụt, hoả hoạn. Kho Lưu trữ chỉ mở của ban ngày. Không được đưa vào kho bất kỳ thứ gì khi không có mặt của nhân viên lưu trữ

c.

Khai thác sử dụng tài liệu

- Thủ tục khai thác tài liệu

- Thời hạn giải mật tài liệu

- Thẩm quyền cho khai thác, sử dụng tài liệu

2. Các hoạt động chủ yếu của Nha Lưu trữ và Thư viện Đông Dương

- Ban hành tiêu chuẩn xây dựng các kho lưu trữ

- Ban hành quy trình về thu nhận các hồ sơ tài liệu do các cơ quan, tổ chức nộp vào kho lưu trữ

- Hướng dẫn phân loại tài liệu

- Đào tạo cán bộ lưu trữ

- Ban hành khung phân loại thông tin

▸Khung phân loại thông tin của Pôn – Buđê

* Khung bao gồm 3 phần

+ Lời nói đầu

+ Bảng chính

+ Bảng tra tìm theo vần chữ cái của khung

Bảng chính

Bảng chính của khung được phân chia thành **4** cấp độ khác nhau đó là:

Đề mục, tiểu đề mục, mục và tiểu mục

Đề mục

- Là cấp độ phân chia cao nhất, gồm 25 đề mục khác nhau và được phân chia theo tính quy ước của từng lĩnh vực hoạt động của một quốc gia. Đề mục của Khung phân loại Pôn Buđê được phân chia theo đặc trưng

+ Loại công việc: nhân sự, hành chính, chính sự

+ Lĩnh vực hoạt động: toà án, bưu điện, thương nghiệp

+ Loại tài liệu: văn bản pháp quy, thư từ trao đổi, tài liệu cá nhân

Tiểu đề mục

- Là cấp độ thứ 2 trong bảng chính khung phân loại. Nó được hình thành khi mỗi đề mục cần phải phân chia thành các nhóm thông tin nhỏ. Mỗi đề mục có thể phân chia thành nhiều tiểu đề mục khác nhau và được ký hiệu bằng một chữ số <lấy từ 0 đến 9>. Các tiểu đề mục được phân chia theo những đặc trưng sau:

+ Số 0 được dùng để ký hiệu cho phần khái quát chung

+ Đặc trưng tác giả

+ Đặc trưng lĩnh vực hoạt động

+ Đặc trưng vấn đề

Mục

Là cấp độ phân chia thứ 3. Mục được hình thành khi mỗi tiểu đề mục cần phải phân chia thành các nhóm thông tin tài liệu nhỏ. Mỗi tiểu đề mục có thể phân chia thành nhiều mục nhỏ khác nhau và được ký hiệu bằng một số (lấy từ 0 đến 9). Các mục được chia theo một số đặc trưng sau:

+ Tên cơ quan

+ Vấn đề

+ Tên tài liệu kết hợp với tác giả

Tiểu mục

Là cấp độ phân chia thấp nhất. Tiểu mục được hình thành khi các mục cần được phân chia ra thành nhóm thông tin tài liệu nhỏ hơn. Mỗi mục có thể phân chia thành nhiều tiểu mục và được ký hiệu bằng chữ số thập phân (lấy từ 0 đến 9). Các tiểu mục được phân chia theo các đặc trưng

+ Vấn đề

+ Vấn đề kết hợp với địa lý

+ Tên loại kết hợp với tác giả

+ Tác giả

Đề mục khung phân loại thông tin của Pôn Buđê

A. Văn bản pháp quy

B. Thư từ trao đổi

C. Nhân sự

D. Hành chính tổng quát

E. Chính quyền tỉnh

F. Chính sự

G. Toà án

H. Công chính

I. Mỏ

J. Đường sắt - Đường bộ - Đường không

K. Bưu điện

L. Thương nghiệp – Công nghiệp – Du lịch

M. Lao động – khai thác thuộc địa - chế độ điền địa

N. Nông nghiệp

O. Đường thuỷ

P. Hải quân

Q. Quân sự

R. Giáo dục cộng đồng-KH nghệ thuật

S. Cơ quan y tế và cứu trợ cộng đồng

T. Tài chính

U. Thương chính – quan quân

V. Thư viện và lưu trữ

X. Việc linh tinh

Y. Tài liệu của các cá nhân

Z. Các bản sao tài liệu liên quan đến LSĐD

▸Tiểu đề mục khung phân loại

A. Văn bản pháp quy

A.1. Nghị định, quyết định, thông tư của Toàn quyền

A.2. Nghị định, quyết định của Thống sứ, khâm sứ

A.3. Thông tư của Thống sứ và Khâm sứ

A.4. Nghị định của các tỉnh trưởng và thị trưởng

A.5. Lệnh và quyết định của các trưởng ty

A.6. Sưu tập các dụ của nhà vua

A.7. Tập VB ph/quy phát hành định kỳ của chính quốc

A.8. Các tập VB ph/quy định kỳ của Đông Dương

A.9. Các tập luật, sắc lệnh, nghị định, thông tư, chỉ thị xuất bản định kỳ khác về Đông Dương.

Chương 3

LƯU TRỮ VIỆT NAM SAU CÁCH MẠNG THÁNG 8/1945 ĐẾN NAY

I. Lưu trữ Việt Nam giai đoạn 1945 – 1954

1. Xây dựng tổ chức

- Nha Lưu trữ Công văn và Thư viện toàn quốc được thành lập ngày 8/9/1945 trên cơ sở tiếp quản Nha Lưu trữ và Thư viện Đông Dương. Nha trực thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục

- Cuối năm 1945, Nha Lưu trữ trực thuộc Nha Đại học vụ

- Giám đốc của Nha là Ngô Đình Nhu, tốt nghiệp Đại học Lưu trữ và Cổ tự học Pháp, cựu nhân viên của Nha Lưu trữ và Thư viện Đông Dương

2. Giữ gìn, bảo vệ hồ sơ tài liệu

- *Biện pháp 1:* ban hành văn bản khẳng định giá trị của tài liệu lưu trữ đối với việc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Cụ thể: Thông đạt số 01/CT ngày 03/1/1946 của Chủ tịch Hồ Chí Minh về giữ gìn công văn và hồ sơ cũ

Công văn của Bộ Nội vụ ngày 07/9/1945 về việc sử dụng tài liệu lưu trữ tố cáo tội ác của thực dân Pháp

- *Biện pháp 2*: hướng dẫn các cơ quan công sở bảo vệ TL trong kháng chiến với phương án được đưa ra:

- 1) Những TL quan trọng được đóng hòm để sơ tán khi cần thiết

- 2) Tài liệu khác được xếp gọn, chuẩn bị vật liệu dẫn hoả để đốt khi cấp bách. Kiên quyết không để TL rơi vào tay kẻ thủ

II. Lưu trữ Việt Nam giai đoạn 1954 – 1975

1. Lưu trữ Việt Nam sau hoà bình lập lại ở miền Bắc đến năm 1962 trước khi thành lập Cục Lưu trữ

- Ban hành VB nhằm đ/bảo cơ sở q/lý an toàn khối TLLT

+ Ban hành VB kh/định giá trị của TL đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Ví dụ Công văn số 426/CV ngày 20/4/1955 của Bộ Tuyên truyền về bảo tồn HSTL

+ Giao cho Thư viện Quốc gia Hà nội q/lý TL của KLT TW Hà nội, Bộ Nội vụ q/lý TL từ miền nam tập kết ra bắc

- Chuẩn bị các đ/kiện để th/lập CQ quản lý ngành

+ Tổ chức các h/nghị tổng kết đánh giá c/tác VTLT ở các CQ TW và đ/phương

+ Chuẩn bị đội ngũ cán bộ

+ Thành lập hai tổ chức lưu trữ đầu tiên ở VP Chính phủ và VPTW Đảng

2. Lưu trữ Việt Nam giai đoạn 1962 – 1975

2.1. Ban hành văn bản xây dựng hệ thống các cơ quan lưu trữ và chỉ đạo hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn

a. Xây dựng tổ chức

- Quy định cơ cấu tổ chức của Cục Lưu trữ trực thuộc Phủ Thủ tướng (Quyết định số 22/BT ngày 23/3/1963)

- Phòng chỉ đạo nghiệp vụ

- Phòng tổ chức hành chính

- Kho lưu trữ Hà Nội

Xây dựng hệ thống tổ chức lưu trữ từ TW đến địa phương

- Ở TW thành lập các kho và phân kho để bảo quản TL của các cơ quan TW

- Ở cấp tỉnh, th/phố trực thuộc TW th/lập các KLT quản lý tL của các đ/phương

- Ở các CQ phải có bộ phận hoặc phòng lưu trữ để bảo quản HSTL của cơ quan

- Đối với ngành công an, quốc phòng, ngoại giao thành lập các lưu trữ chuyên ngành

b. Hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn

- Ban hành Điều lệ về c/tác công văn giấy tờ và c/tác lưu trữ được ban hành bởi Nghị định 142/NĐ – CP ngày 28/9/1963

+ Quy định về thời hạn nộp lưu TL

+ Quy định về c/tác XĐGTTL

+ Thống kê, sắp xếp gữi gìn HSTL

*** Nộp lưu tài liệu**

- Nộp tài liệu vào LTCQ: sau một năm sau khi công việc đã giải quyết xong

- Nộp tài liệu vào LTLS: 10 năm

- Đối với những CQ đã giải thể thì phải nộp vào các kho LTLS theo thẩm quyền

*** Xác định giá trị tài liệu**

Nguyên tắc: chỉ được phép tiêu huỷ TLLT theo quyết định của hội đồng đánh giá HS, TLLT có thẩm quyền

- Ở cơ quan TW thành phần HĐ gồm có:

+ CVP đại diện cho Bộ trưởng, thủ trưởng CQ

+ Đại diện CQ có HSTL

+ Đại diện Cục Lưu trữ

- Ở cơ quan địa phương

+ Chánh văn phòng UBHC

+ Đại diện CQ có HSTL

+ Phụ trách KLT đ/phương

*** Thống kê, sắp xếp và giữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ**

Mỗi bộ phận, phòng hoặc kho lưu trữ phải có sổ thống kê hồ sơ, tài liệu lưu trữ đang giữ va có tủ thẻ hồ sơ để tra cứu

2.2. Các hoạt động chủ yếu của ngành lưu trữ

a. Thu thập, tập trung quản lý tài liệu lưu trữ của Đảng và Nhà nước

Đối với TL lịch sử Đảng và lịch sử cách mạng: Năm 1954, KLTTW Đảng được th/lập có nh/vụ tiếp quản và bảo quản TL về lịch sử Đảng, tài liệu của TW Đảng từ căn cứ Việt Bắc chuyển về và TL của Đảng ở miền nam tập kết ra bắc

- Đối với TL của ch/quyền cũ để lại KLTTW Hà nội được giao nh/vụ thu thập tập trung q/lý

b. Bảo vệ tài liệu trong chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ

Biện pháp 1: Hướng dẫn các CQ bảo quản an toàn TL

* Các cơ quan TW chia TL theo ba thời kỳ:

- Từ 1959 trở về trước sơ tán tại kho lưu trữ TW
- Từ năm 1960 đến 1964 bảo quản ở kho sơ tán CQ

- Những tài liệu hiện hành bảo quản ở đơn vị c/tác

* Các CQ địa phương: chưa có h/dẫn cụ thể, quan điểm là lựa chọn những TL có ý nghĩa quân sự, lịch sử, văn hoá, kinh tế để đưa đi sơ tán. Tài liệu hiện hành bảo quản tại đơn vị công tác

Biện pháp thứ 2: chuẩn bị cơ sở vật chất cho sơ tán tập trung TL

- Xây dựng kho sơ tán tài liệu trên vùng ATK

- Hướng dẫn các cơ quan sơ tán tài liệu: tuyệt đối không được xếp tài liệu lẫn với đồ đạc nhà dân và phó thác tài liệu trong dân

c. Xây dựng kiện toàn lưu trữ các cấp

* Cục Lưu trữ đã ban hành Thông tư số 09/BT ngày 8/3/1965 về tổ chức LT các Bộ và các KLT địa phương

+ Các bộ, cơ quan thuộc HĐCP thành lập tổ hoặc phòng lưu trữ tuỳ thuộc vào khối lượng tài liệu

+ Các tỉnh th/phố trực thuộc TW thành lập các KLT

+ Các ty, sở phải bố trí cán bộ LT chuyên trách hoặc VT kiêm nhiệm c/tác LT

+ Cấp huyện, xã phải có uỷ viên phụ trách c/tác VTLT

*** Số liệu thống kê về tổ chức lưu trữ và số lượng CB LT giai đoạn 1962-1965**

- *Tổ chức:* 45 cơ quan TW thành lập phòng hoặc bộ phận lưu trữ; 5 tỉnh thành lập kho lưu trữ

- *Về cán bộ:* Các cơ quan TW 196 cán bộ có trình độ văn hoá 4 – 10; UBHC cấp tỉnh 47 người trình độ văn hoá 4 – 9

** Phần lớn là đảng viên hoặc bộ đội chuyển ngành*

d. Đa dạng các hình thức hướng dẫn nghiệp vụ

+ Viết bài đăng trên tạp chí chuyên ngành

+ Dịch tài liệu nước ngoài ra tiếng việt

+ Tổ chức các hội thảo, hội nghị

+ Chỉ đạo điển hình

+ Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn

đ. Tăng cường đào tạo bồi dưỡng cán bộ

- Cử cán bộ ra nước ngoài học đại học lưu trữ

- Mở đào tạo đại học lưu trữ ở trong nước

- Mở đào tạo hệ trung cấp

- Mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn

e. Tổ chức khai thác sử dụng TL phục vụ cho công cuộc xây dựng bảo vệ miền Bắc và giải phóng miền Nam

- Tổ chức khai thác nhiều TLLT nhất là tài liệu KHKT về giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện

- Đối với yêu cầu ng/cứu lịch sử: Tài liệu lưu trữ được sử dụng để biên soạn nhiều công trình ng/cứu về lịch sử như: Bước ngoặt vĩ đại của lịch sử cách mạng VN (1961); 35 năm hoạt động của Đảng (1966); 40 năm hoạt động của Đảng (1970)...

III. Công tác lưu trữ từ sau năm 1975 đến nay

1. Lưu trữ Việt Nam từ 1975 đến 1986

a. Tiếp quản lưu trữ của nguỵ quyền Sài Gòn

+ *Biện pháp thứ nhất:* Cử cán bộ vào tiếp quản các cơ sở LT của nguỵ quyền

+ *Biện pháp thứ 2:* Ban hành các VB khẳng định giá trị của TL thu được của chính quyền cũ và nghiêm cấm việc tự tiện tiêu huỷ TL

+ *Biện pháp thứ 3:* quy định thẩm quyền q/lý TLLT

b. Quản lý tập trung thống nhất công tác lưu trữ trong cả nước

- Thiết lập hành lang pháp lý đảm bảo ng/tắc quản lý tập trung thống nhất

+ HĐBT đã ban hành Quyết định 168/QĐ – HĐBT ngày 26/12/1981 về việc thành lập Phông Lưu trữ Quốc gia Việt Nam

+ Hội đồng Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh Bảo vệ tài liệu lưu trữ Quốc gia gồm 4 chương 19 điều

- Kiện toàn tổ chức và xây dựng CSVC cho sự phát triển của ngành

+ Thực hiện tinh thần của Pháp lệnh năm 1982, ngày 1/3/1984 HĐBT đã ban hành Nghị định số 34/NĐ – HĐBT quy định chức năng, nhiệm vụ của Cục Lưu trữ

+ Ngày 5/11/1984, Cục Lưu trữ NN đã ban hành Thông tư số 221/TT – LT h/dẫn c/năng, nh/vụ, CCTC của Phòng Lưu trữ Bộ và Thông tư số 222/TT-LT h/dẫn ch/năng, nh/vụ và CCTC của Phòng Lưu trữ tỉnh, th/phố trực thuộc TW

c. Tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ

Công bố nhiều TLLT để sử dụng các yêu cầu ng/cứu q/trọng của Đảng và Nhà nước như: tổng kết 20 năm kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975); Những sự kiện lịch sử Đảng; xuất bản các tập văn kiện Đảng các năm 1930 – 1945; 1945 – 1954; 1951 – 1952; 1952 - 1954

d. Tăng cường và mở rộng HTQT

- Tăng cường mở rộng hợp tác với các nước XHCN trên các phương diện: đào tạo cán bộ; tham gia các diễn đàn trao đổi nghiệp vụ

- Tham gia các tổ chức lưu trữ quốc tế, năm 1986, Cục Lưu trữ Nhà nước đã được Hội đồng lưu trữ Quốc tế công nhận là thành viên chính thức

- Phát triển quan hệ hợp tác với Lào và Campuchia trong việc đào tạo cán bộ cho nước bạn

2. Lưu trữ Việt Nam giai đoạn 1986 đến nay

a. Kiện toàn mạng lưới tổ chức lưu trữ các cấp

- Cơ quan quản lý ngành

- Các trung tâm lưu trữ Quốc gia

- Tổ chức lưu trữ của các cơ quan Bộ

- Tổ chức lưu trữ chuyên ngành

- Tổ chức lưu trữ địa phương

*** Cơ quan quản lý ngành**

- Năm 1992, Cục Lưu trữ Nhà nước trực thuộc Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (Bộ Nội vụ)

- Năm 2003, Cục Lưu trữ được đổi tên thành Cục Văn thư Lưu trữ NN

- Cơ cấu tổ chức gồm:

- Văn phòng

+ Phòng Tổ chức cán bộ

+ Phòng Kế hoạch – Tài chính

+ Phòng Nghiệp vụ VT – LT TW

+ Phòng Nghiệp vụ VT – LT địa phương

+ Phòng Hợp tác quốc tế (tách ra từ Trung tâm KHCNVTLT năm 2010)

*** Các đơn vị sự nghiệp thuộc Cục Văn thư – Lưu trữ Nhà nước**

1/ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I

2/ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II

3/ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III

4/ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV

5/ Trung tâm nghiên cứu khoa học

6/ Trung tâm tin học

7/ Trung tâm tu bổ và phục chế tài liệu

8/ Trung tâm bảo hiểm tài liệu

9/ Tạp chí Văn thư Lưu trữ

1/Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I

- Tiền thân là Kho Lưu trữ TW Hà nội, đổi tên thành Trung tâm LTQG I theo QĐ số 223/QĐ-HĐBT ngày 8/8/1988)

- Chức năng: quản lý toàn bộ TL có ý nghĩa toàn quốc trước 1945

- Khối lượng TL quản lý khoảng 6 km giá, gồm hơn 60 phông và các sưu tập lưu trữ

- Thành phần TL + Khối tài liệu Hán Nôm

+ Khối tài liệu tiếng Pháp

+ Khối tài liệu KHKT: hơn 200 công trình kiến trúc và giao thông thuỷ lợi

+ Khối tài liệu lịch sử

2/Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II

- Tiền thân là KLTTW 2 th/phố HCM th/lập năm 1976, năm 1988 đổi tên thành Trung tâm LTQG II

- Chức năng: bảo quản TL của các CQ thời kỳ phong kiến, thuộc Pháp ở Trung và Nam kỳ, thời kỳ Mỹ nguy, TL của CPLTMNVN, MTDTGPMNVN

- Khối lượng tài liệu khoảng 15 km giá

- Thành phần + Tài liệu hành chính

+ Tài liệu khoa học kỹ thuật

+ Tài liệu nghe nhìn

3/ Trung tâm lưu trữ Quốc gia III

- Được thành lập năm 1995

- Chức năng thu thập, bổ sung, bảo quản an toàn và có hiệu quả tài liệu có ý nghĩa toàn quốc từ sau CMT8 đến nay

- Khối lượng tài liệu đang bảo quản khoảng hơn 10 km giá

- Thành phần + Khối tài liệu hành chính

+ Khối tài liệu KHKT

+ Khối TL nghe nhìn

+ Khối TL cá nhân, gia đình dòng họ

4/ Trung tâm lưu trữ Quốc gia IV

- Được thành lập tháng 8 năm 2006 trên cơ sở phân hiệu 2 của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II tại Đà Lạt

- Chức năng thu thập, sưu tầm, bảo quản và tổ chức khai thác sử dụng có hiệu quả tài liệu của các cơ quan TW miền Trung và Tây Nguyên; bảo quản an toàn khối tài liệu Mộc bản của triều Nguyễn

5/ Trung tâm khoa học công nghệ văn thư lưu trữ

- Tiền thân là Phòng Khoa học Kỹ thuật, năm 1988 Chủ tịch HĐBT ban hành Quyết định thành lập Trung tâm NCKH. Năm 2010 đổi tên thành Trung tâm KHCNVTLT

- Chức năng nhiệm vụ của Trung tâm

+ Nghiên cứu các vấn đề LL và TT c/tác VT LT và các khoa học có liên quan

+ Ng/cứu triển khai các thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật vào ngành

+ Quản lý c/tác ng/cứu khoa học, c/tác tiêu chuẩn hoá, đo lường chất lượng, sáng kiến cải tiến của ngành

+ Chức năng thực hiện và mở rộng quan hệ quốc tế chuyển về Phòng HTQT năm 2010

6/ Trung tâm Bảo hiểm TLLT Quốc gia

- Được thành lập theo Quyết định số 52/QĐ – BTCCBCP ngày 06/9/2001 của Bộ trưởng, Trưởng ban TCCBCP

- Chức năng của Trung tâm là tiếp nhận, bảo quản an toàn, phục vụ khai thác có hiệu quả tài liệu bảo hiểm của các Trung tâm lưu trữ Quốc gia và các tổ chức khác

7/ Trung tâm Tin học

- Được thành lập năm 2002, theo Quyết định số 19/ QĐ – BTCCBCP ngày 15/4/2002 của Bộ trưởng, Trưởng ban TCCBCP

- Chức năng của Trung tâm là ng/cứu ứng dụng CNTT trong c/tác VTLT; xây dựng các phần mềm ứng dụng; xây dựng và phát triển mạng nội bộ của Cục VTLT và trang Web của ngành

8/ Trung tâm Tu bổ phục chế tài liệu

- Tiền thân là Xưởng Tu bổ và Phục chế tài liệu của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Trung tâm được thành lập năm 2003 theo Quyết định số 63/ QĐ – BNV ngày 01/10/2003 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

- Chức năng của Trung tâm là tiếp nhận, tu bổ và phục chế tài liệu lưu trữ theo yêu cầu của Cục VT – LT và các tổ chức lưu trữ khác

9/ Tạp chí Văn thư Lưu trữ

- Tiền thân là Tạp chí Lưu trữ Việt Nam. Tạp chí đã trải qua quá trình phát triển và thay đổi tên gọi

- Từ năm 1966 – 1969 là Nội san nghiên cứu Công tác lưu trữ

- Từ 1970 – 1972 là Tập san Công tác Lưu trữ Hồ sơ

- Từ năm 1973 – 1985 là Văn thư – Lưu trữ

- Từ năm 1986 đến 2003 là Lưu trữ Việt Nam

- Từ 2003 đến nay là Tạp chí Văn thư – Lưu trữ

*** Tổ chức lưu trữ của các cơ quan TW**

- Theo Thông tư 40/TT-TCCP ngày 24/1/1998, các Bộ thành lập các Phòng Lưu trữ trực thuộc Văn phòng Bộ

- Theo Thông tư 21/2005/TT-BNV ngày 01/02/2005 các Bộ thành lập Phòng Văn thư Lưu trữ

- Thông tư số 02/2010/TT-BNV ngày 28/4/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn ch/năng, nh/vụ, quyền hạn và tổ chức của tổ chức Văn thư, Lưu trữ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các cấp

*** Tổ chức lưu trữ chuyên ngành**

- 3 Bộ được thành lập lưu trữ chuyên ngành từ năm 1963 là Công an, Quốc phòng, Ngoại giao. Tuy nhiên tổ chức lưu trữ chuyên ngành chưa thống nhất

- Một số cơ quan TW chưa được phép của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng thành lập lưu trữ chuyên ngành

+ Thông tấn xã VN

+ Tổng cục Khí tượng Thuỷ văn

+ Tổng cục Địa chất

*** Tổ chức lưu trữ địa phương**

- Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc TW:

- Theo Thông tư 40, các tỉnh thành phố trực thuộc TW thành lập Trung tâm Lưu trữ tỉnh trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh. Có ch/năng q/lý NN và là đơn vị sự nghiệp q/lý TL của các CQ trực thuộc UBND tình

- Theo Thông tư 21, các tỉnh, th/phố trực thuộc TW thành lập Phòng Văn thư Lưu trữ tỉnh

- Theo Nghị định 13/2008/NĐ-CP ngày *04/02/2008* của Chính phủ Trung tâm Lưu trữ tỉnh trực thuộc Sở Nội vụ

- Lưu trữ cấp quận huyện, xã phường chưa có quy định thống nhất

*** Tổ chức lưu trữ địa phương**

Theo thông tư số 02/2010/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn ch/năng, nh/vụ, quyền hạn và tổ chức của Chi cục VTLT cấp tỉnh trực thuộc Sở Nội vụ; ở cấp huyện là cán bộ chuyên trách VTLT trực thuộc Phòng Nội vụ; cấp xã bố trí cán bộ kiêm nhiệm c/tác VTLT

b. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống VB chỉ đạo và QL CTLT

- Các văn bản chung về công tác lưu trữ

- Hệ thống các văn bản hướng dẫn chuyên môn

- Hệ thống các văn bản ban hành tiêu chuẩn cho công tác lưu trữ

*** Hệ thống VB chung về c/tác lưu trữ**

+ Pháp lệnh lưu trữ Quốc gia năm 2001

+ Nghị định 111/2004/NĐ-CP về công tác lưu trữ

+ Chỉ thị 726/CT-TTg ngày 04/9/1997 về tăng cường chỉ đạo c/tác LT trong thời gian tới

+ Chỉ thị số 05/2007/CT-TTg ngày 02/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường bảo vệ và phát huy giá trị TLLT

*** Hệ thống các văn bản hướng dẫn công tác lưu trữ**

- Thu thập, bổ sung tài liệu

+ Ban hành danh mục các CQ là nguồn nộp lưu vào lưu trữ quốc gia và lưu trữ tỉnh (năm 1995; 1996)

+ Quyết định số 13/QĐ – LTNN ngày 23/2/2001 của Cục Lưu trữ NN về việc ban hành quy định về thẩm quyền q/lý và sưu tầm, thu thập TL của các Trung tâm LTQG

+ Công văn số 316/LTNN – NVĐP ngày 24/6/1999 của Cục LTNN ban hành Danh mục mẫu thành phần tài liệu nộp vào Trung tâm LT tỉnh

+ Ban hành danh mục các CQ là nguồn nộp lưu vào lưu trữ quốc gia (năm 2009)

- Chỉnh lý tài liệu

+ Quyết định số 321/QĐ-VTLTNN ngày 22/8/2005 của Cục Lưu trữ Nhà nước về ban hành Quy trình chỉnh lý tài liệu

+ Công văn số 283/VTLTNN-NVTW ngày 19/5/2004 của Cục Lưu trữ NN h/dẫn chỉnh lý TL hành chính

+ Quyết định số 128/QĐ-VTLTNN ngày 01/6/2009 của Cục VTLTNN về ban hành Quy trình "Chỉnh lý tài liệu giấy" theo TCVN ISO 9001: 2000

+ Thông tư số 03/2010/TT-BNV ngày 29/4/2010 của Bộ Nội vụ v/v quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chỉnh lý tài liệu giấy

- Xác định giá trị tài liệu

+ Công văn số 25/NV ngày 10/9/1995 của Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng về việc ban hành Bảng thời hạn bảo quản tài liệu văn kiện mẫu

+ Quyết định số 218/2000/QĐ-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ lưu trữ tài liệu kế toán

+ Công văn số 879/VTLTNN-NVĐP ngày 19/12/2006 của Cục VT-LT hướng dẫn tiêu huỷ tài liệu hết giá trị

+ Quy định số 163/QĐ-VTLTNN ngày 04/8/2010 của Cục VTLTNN về THBQ hồ sơ, tài liệu hình thành phổ biến trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức

- Bảo quản và tu bổ phục chế tài liệu

+ Công văn số 111/NVĐP-KHKT ngày 02/8/1995 của Cục Lưu trữ Nhà nước về việc h/dẫn bảo quản TL

+ Thông tư số 09/2007/TT-BNV ngày 26/11/2007 của Bộ Nội vụ h/dẫn về kho LT chuyên dụng

+ Quyết định số 69/QĐ-LTNN ngày 15/6/2000 của Cục Lưu trữ NN về việc ban hành Quy trình tu bổ TLLT

- Khai thác, sử dụng tài liệu

+ Hướng dẫn số 169/HD-VTLTNN ngày 10/3/ 2010 của Cục VTLTNN về h/dẫn xây dựng CSDL lưu trữ

*** Hệ thống văn bản ban hành các tiêu chuẩn về ngành lưu trữ**

- Mẫu sổ nhập tài liệu

- Mẫu bìa hồ sơ tài liệu quản lý nhà nước

- Tiêu chuẩn mục lục hồ sơ

- Sổ đăng ký mục lục hồ sơ

- Cặp đựng tài liệu

- Giá để tài liệu

c. Tổ chức khai thác sử dụng có hiệu quả tài liệu lưu trữ

- Số lượng độc giả đến các trung tâm lưu trữ Quốc gia; lưu trữ tỉnh tăng

- Tài liệu lưu trữ được sử dụng với nhiều mục đích khác nhau: chính trị; lịch sử; văn hoá; kinh tế

- Các cơ quan lưu trữ đã mở rộng hình thức khai thác TLLT, chủ động đưa TLLT đến gần với độc giả

d. Tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế về lưu trữ

- Duy trì các quan hệ quốc tế truyền thống với Nga, Lào, Campuchia...

- Mở rộng quan hệ với các tổ chức lưu trữ quốc tế : Năm 1990 là thành viên của Hội đồng Lưu trữ Quốc tế (ICA); Hiệp hội các cơ quan lưu trữ nói tiếng Pháp

- Mở rộng quan hệ song phương với Nhật Bản, Pháp, Tây Ban Nha, Hàn quốc, Singgapor, v. v...

e. Đẩy mạnh hoạt động KHCN; đào tạo về lưu trữ

- Cục Lưu trữ đã triển khai thực hiện nhiều đề tài nghiên /cứu về những vấn đề LL và TT c/tác lưu trữ ở Việt Nam

- Tích cực triển khai ng/cứu ứng dụng các thành tựu KHCN vào c/tác lưu trữ

- Đa dạng hoá các hình thức đào tạo

Tổng luận: Những bài học kinh nghiệm

- Nâng cao nhận thức về vai trò, tác dụng của TLLT và c/tác LT đối với h/động của các CQ, TC và cá nhân

- Xây dựng hệ thống tổ chức và đội ngũ cán bộ LT ngày càng lớn mạnh nhiệt huyết với nghề, đáp ứng y/cầu ngày càng cao của xã hội

- Đẩy mạnh quá trình hiện đại hoá c/tác lưu trữ

- Mở rộng quan hệ quốc tế, ứng dụng KHCN vào c/tác lưu trữ

- Quan tâm đến chế độ đãi ngộ cho cán bộ LT.

Phần thứ hai

LỊCH SỬ LƯU TRỮ THẾ GIỚI

Chương 1

LƯU TRỮ CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI THỜI KỲ CỔ ĐẠI

I. Lưu trữ các nước phương Đông thời kỳ cổ đại:

1. Vài nét về lịch sử cổ đại vùng Tây Á:

- Văn minh Tây Á là hội tụ của nhiều nền văn minh. Nó đóng góp những thành tựu của mình vào kho tàng văn hoá nhân loại, có ảnh hưởng tới sự phát triển của các quốc gia trong khu vực.

- Về chính trị, vào khoảng TK25 TrCN, thành bang Lagate thống nhất được vùng Lưỡng Hà, sau đó quyền bá chủ từ người Sumen rơi vào tay thành bang Uruk.

Khu vực Lưỡng Hà liên tục bị chia cắt và thống nhất. Người Sumen đã sáng lập ra nền văn minh cổ đại đầu tiên ở khu vực Lưỡng Hà (từ TK4 TrCN). Sự hình thành và phát triển của nhà nước khiến XH Sumen phân hoá, vào đầu TK3 TrCN vùng đồng bằng Nam Lưỡng Hà đã xuất hiện các thành thị, trở thành những quốc gia độc lập.

- Chữ viết thời kỳ cổ đại và công tác lưu trữ đã sớm hình thành ở đây (từ TK4-5 TrCN).

- Về kinh tế: nông nghiệp là nền kinh tế giữ vai trò chủ đạo, chi phối toàn bộ vùng Lưỡng Hà. Nghề thủ công khá phát triển với việc chế tạo ra kim loại làm công cụ sản xuất, vũ khí, đồ trang sức, cùng với nghề mộc, nghề dệt, nghề đồ da… song kỹ thuật còn sơ sài. Thời kỳ này nền kinh tế tự nhiên vẫn giữ vai trò độc tôn.

2. Các phát hiện vùng Lưỡng Hà:

- Vào khoảng thiên niên kỷ 4 TrCN, chữ viết đã xuất hiện ở Lưỡng Hà do người Sumen phát minh ra. Đây là thứ chữ "mẹ đẻ" của nhiều chữ viết khác ở vùng Tây Á. Chữ viết của người sumen và các tộc người khác ở Lưỡng Hà là chữ hình đinh, hình nêm hoặc góc nhọn ghép lại. Lúc đầu chữ cổ của người sumen cũng giống chữ cổ phương Đông khác là loại tượng hình, dần dần người Akkad sáng tạo ra chữ chỉ âm.

- Nhờ có chữ viết hình đinh mà họ có thể ghi chép lại những tài liệu về kinh tế, chính trị, tri thức khoa học, các sáng tác văn học của mình trên những tảng đất sét, đã. Tiêu biểu là cột đã có khắc đầy đủ 282 điều của Bộ Luật Hamurabi thuộc vương triều Babilon (1894-1595 TrCN). Đây là một bộ luật đầu tiên hoàn chỉnh và áp dụng thống nhất cho toàn khu vực Lưỡng Hà về hình sự, quyền thừa kế, gia đình, nô lệ, lĩnh canh ruộng đất… làm cho quốc gia Babilon phát triển sớm. Có thể nói, đay là nguồn tư liệu quý giá về lịch sử và văn hoá cổ đại tiêu biểu của vùng Lưỡng Hà.

3. Vùng Ai Cập cổ đại:

- Về địa lý: Ai Cập ở Đông Bắc châu Phi, là vùng thung lũng hẹp, có lịch sử gắn liền với sông Nil, có những kim tự tháp hùng vĩ mà cho đến nay có nhiều điều người ta chưa lý giải được.

- Những di tích văn hoá vật chất, những tài liệu văn tự cổ có thể giúp hiểu được phần nào lịch sử hình thành, phát triển của xã hội, nhà nước Ai Cập cổ đại.

- Tuy còn nhiều nét sơ khai, nhà nước Ai Cập đã được hình thành và mang nhiều đặc điểm của nhà nước chuyên chế phương Đông. Đây là dấu hiệu chứng tỏ cư dân Ai Cập cổ đại đã bước vào thời đại văn minh.

- Giống nhiều loại chữ viết cổ khác ở phương Đông, chữ cổ Ai Cập cũng là loại tượng hình mang tính thông báo tin tức. Việc sử dụng chữ tượng hình có nhược điểm là không diễn đạt hết các khái niệm phức tạp, do đó

người Ai Cập dùng phương pháp tượng trưng, đòi hỏi phải hiểu ý nghĩa của các hình vẽ. Nhưng hạn chế của nó khi mô phỏng các sự vật rất khó khăn, nhất là việc khắc lên đá, lên gỗ, do đó người Ai Cập cổ đã cải tiến chúng để đơn giản hơn. Đến nay, trong hệ thống chữ viết Ai Cập cổ có tới gần 750 ký hiệu tượng hình và hơn 20 dấu hiệu chỉ âm. Trên các tường đá có khắc chữ, có rất nhiều hình tượng khác nhau, rất phong phú, nhưng có hàng, lối, lặp lại giống nhau, đó là chữ cổ Ai Cập, còn gọi là chữ thiêng, hay chữ hội hình. Có thể nói, chữ Ai Cập cổ có sự giống và khác với các loại chữ viết khác, nhưng từ thời kỳ Ai Cập cổ đại trở đi, người ta dùng chữ tượng hình để chỉ các ý nghĩa, thông tin cho người khác.

- Giấy viết của người Ai Cập là loại giấy rất độc đáo, làm bằng vỏ cây papyrut (cây sậy). Ngoài ra, chữ tượng hình còn được khắc trên tường của các đền, miếu, cung điện và các kim tự tháp. Nhờ những văn tự cổ này mà ngày nay chúng ta biết rõ hơn, đầy đủ hơn về kinh tế, chính trị, văn hoá, thành tựu khoa học… của thời kỳ đó.

- Người ta đã tìm thấy rất nhiều kho lưu trữ mà các văn bản được khắc trên đá, trên vỏ cây sậy, trên tường các lăng mộ, nhà thờ, đặc biệt người ta đã tìm thấy 1 kho lưu trữ bằng đất sét với 300 văn bản. Đây là các thư từ bang giao giữa các quốc gia vùng Lưỡng Hà cổ đại do các sứ thần Ai Cập chuyển về. Nó gồm 3 loại có nội dung phong phú hơn thời kỳ Lưỡng Hà cổ đại, cụ thể là các văn bàn về tôn giáo, các văn bản ghi chép tiểu sử các pha-ra-ông đã qua đời và các văn bản thể hiện sự quản lý nhà nước (chi tiêu tài chính, chứng từ, quyền sở hữu ruộng đất, văn bản pháp luật, thuế, kiện tụng, khoa học, lịch sử…).

4. Tình hình sử dụng tài liệu lưu trữ của người Lưỡng Hà, Ai Cập cổ đại:

Việc sử dụng tài liệu của thời kỳ này chủ yếu nhằm mục đích phục vụ cho việc quản lý nhà nước là phổ biến, trong đó phần lớn là sử dụng cho việc thu thuế ruộng đất. Ngoài ra còn phục vụ cho việc xét xử các vụ án, phục vụ cho mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia. Đặc biệt là các văn bản phục vụ cho tôn giáo (gồm sách thần học, các tiểu sử tăng lữ, pha-ra-ông…). Người ta cũng tìm thấy nhiều tài liệu phục vụ cho nghiên cứu lịch sử (bằng chứng là đã xác định được người làm sử sớm nhất vào thế kỷ 3 TrCN là ma-nhê-phôn, ông đã viết lịch sử thời kỳ đó mà các nhà sử học tiếp theo còn sử dụng tài liệu của ông).

Về số phận của tài liệu lưu trữ vũng Lưỡng Hà và Ai Cập: Cho đến nay số lượng tài liệu còn giữ lại được không nhiều vì do thời tiết, khí hậu, môi trường (vì nó được viết trên đất sét, da thú, đá… do đó dễ bị hư hỏng); hoặc do bị đánh cắp vì loại giấy papyrut có thể dùng để bó người chết để ướp xác rất tốt; ngoài ra còn do các công trình thuỷ lợi chưa tốt nên có những đợt bị ngập lụt cả vùng lớn. Cho đến nay người ta vẫn chưa biết được việc tổ chức lưu trữ tài liệu của thời kỳ này như thế nào.

II. Lưu trữ của Hy Lạp và La Mã cổ đại (Châu Âu):

1. Vài nét về Hy Lạp cổ đại:

- Hy Lạp là một trong những quốc gia lâu đời ở châu Âu. Vào TK8 Tr.CN, Hy Lạp hình thành các nhà nước gọi là các thành bang, thiết lập chế độ cộng hoà chủ chủ nô. Trong lịch sử, Hy Lạp nhiều lần bị ngoại bang đánh chiếm và nội bộ các thành bang cũng thường có mâu thuẫn và nội chiến.

- Về kinh tế-xã hội: Kinh tế nông nghiệp vẫn là chủ đạo, ngoài ra còn có công, thương nghiệp bắt đầu phát triển.

Về xã hội, đã bắt đầu hình thành giai cấp chủ nô (chủ nô nông nghiệp và ngân hàng, chủ nô công thương). Trong sự đấu tranh giai cấp đó, chủ nô công thương và ngân hàng muốn thiết lập chế độ cộng hoà chủ nô, còn chủ

nô nông nghiệp muốn thiết lập nền quân chủ, nền cộng hoà được các tầng lớp bình dân và trí thức ủng hộ.

Về chính trị, ở Aten, cuộc đấu tranh chính trị được kết thúc mà phần thắng lợi thuộc về chủ nô công thương và bình dân, nên đã thiết lập được nền cộng hoà chủ nô – tiến bộ nhất trong kiểu nhà nước trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Tuy nhiên, phụ nữ trong xã hội Aten không có quyền công dân và nô lệ vẫn không có quyền làm người. ở Spac, chủ nô công thương tuy thắng thế, nhưng không triệt để nên còn mang nặng tính nông nghiệp.

2. Lưu trữ Hy Lạp cổ đại từ TK7-2 Tr.CN:

- Aten đã thành lập 1 kho lưu trữ như là một kho của nhà nước, được đặt trong đền thời thần Mặt Trời, thành phần tài liệu bao gồm: TL của các cơ quan công sở của chính quyền Hy Lạp như các quyết định của Hội đồng đại biểu, hồ sơ vụ án, danh sách thanh niên đến tuổi trưởng thành, thống kê thu nhập của nhà nước, các bản quyết toán tài chính, các báo cáo của các cơ quan nhà nước, các bản thảo của các tác phẩm văn hoá, triết học nổi tiếng…

- Từ cuối TK4 Tr.CN đến đầu CN, chính quyền các nước phương Đông giàu có rất coi trọng TLLT và sử dụng nó phục vụ cho công tác quản lý, cho nên các nước bị đô hộ cũng hình thành nên các kho lưu trữ lớn, đặc biệt là kho A-lếc-xăng có 490.000 tài liệu và sách với nhiều học giả có kiến thức sâu rộng làm việc. Kho này về sau do chiến tranh nên đã bị cháy, không còn giữ lại được tài liệu.

3. Vài nét về La Mã cổ đại:

- Về địa lý: Trên bán đảo Italia có nhiều bộ lạc sinh sống gồm Latinh, ê-tơ-rút-xcơ. Vào khoảng cuối TK8 TrCN, công xã thị tộc tan rã, bước vào thời kỳ chiếm hữu nô lệ, nhà nước xuất hiện dưới hình thức thành bang. Phía Bắc Italia có quốc gia Gô-loa, miền Trung Italia có quốc gia Ê-tơ-rút-xcơ, phía Nam là quốc gia Hy Lạp. Năm 753 TrCN, người La-tinh đã xây dựng thành

Rô-ma trên bờ sông Ti-bơ-rơ và hình thành đế quốc La Mã rộng lớn, hùng mạnh nhất thời đại.

- Về kinh tế-xã hội: Xã hội bị phân hoá thành chủ nô nông nghiệp (quý tộc và thị tộc) và chủ nô công thương-ngân hàng-bình dân. Trong quá trình đấu tranh giữa hai lực lượng này, chủ nông công thương-ngân hàng-bình dân thắng nhưng không triệt để nên ở La Mã chỉ thiết lập được chính thể cộng hoà quý tộc chủ nô.

- Về tổ chức nhà nước: Đứng đầu là quan chấp chính do đại hội công dân bầu ra (qua đại hội các đơn vị quân đội Xen-tu-ri). Đại hội Xen-tu-ri là cơ quan quyền lực cao nhất có quyền lập pháp, quyết định mọi việc quan trọng của nhà nước. Cơ quan quyền lực thứ hai là Viện Nguyên lão (gồm các đại quý tộc, các quan chức cao cấp, các quan chức chấp chính đã hết nhiệm kỳ) với khoảng 600 người (thời kỳ cuối có 900 người).

4. Lưu trữ thời kỳ La Mã cổ đại:

- Thời kỳ này đã có nhiều kho lưu trữ được hình thành để bảo quản các tài liệu phục vụ cho quản lý nhà nước. Dưới chế độ cộng hoà, có các kho lưu trữ của các tầng lớp bình dân, kho lưu trữ của giới quý tộc (gồm tài liệu về ngoại giao, thanh tra, kiểm tra…) và kho lưu trữ quốc gia. Riêng kho lưu trữ quốc gia được tổ chức rất quy củ. Đây là nơi lưu giữ nhiều tài liệu của chính quyền Trung ương nhất. Đứng đầu kho lưu trữ này là quan phụ chính và các viên chức làm việc, được chia làm 2 nhóm: Một nhóm chuyên đăng ký vào sổ tài liệu và phục vụ các yêu cầu về khai thác, sử dụng tài liệu. Nhóm thứ hai chuyên làm nhiệm vụ quản lý tài liệu gồm phân loại, sắp xếp lên giá các tài liệu. Có thể khẳng định, từ thời kỳ này đã hình thành công tác lưu trữ và người ta cũng coi trong người làm trong các kho lưu trữ và việc nghiên cứu, khai thác là rộng rãi. Việc sao chép phải được người có trách nhiệm ở kho lưu trữ xác nhận.

- Sau này những kho lưu trữ này trở thành kho lưu trữ của hoàng đế (thời đế chế La Mã). Thời kỳ này kho lưu trữ được lập thành 4 phòng:

+ Phòng bảo quản các sắc lệnh, chiếu chỉ, sắc dụ của nhà vua.

+ Phòng bảo quản các đơn từ khiếu tố của người dân liên quan đến kiện tụng.

+ Phòng bảo quản các thư từ, tài liệu giao dịch giữa chính quyền công sở và người nước ngoài.

+ Phòng bảo quản các văn bản về chính sách đối nội của nhà vua.

- Về nghiệp vụ lưu trữ, cũng đã có sự phân loại nhất định, phụ trách kho của hoàng đế là quan tổng quản. Các tài liệu của kho lưu trữ hoàng đế được tổ chức quản lý nghiêm ngặt, những ai muốn sao chép phải có đơn gửi vua và được vua phê chuẩn mới được sao chép (phạm vi khai thác đã giảm). Các kho lưu trữ còn phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, nhờ các kho này, nó thành mẫu hình cho các thời kỳ sau này học tập.

Chương 2

CÁC KHO LƯU TRỮ VÀ CÔNG TÁC LƯU TRỮ Ở CÁC NƯỚC CHÂU ÂU THỜI KỲ TRUNG CỔ

I. Vài nét về quá trình lịch sử thời kỳ Trung cổ ở Châu Âu:

Đây là 12 thế kỷ tăm tối trong chế độ phòng kiến phương Tây. Có thể chia làm 3 giai đoạn:

- Sơ kỳ phong kiến châu Âu (từ TK5 đến TK10): đây là thời kỳ hình thành của chế độ phong kiến.

- Trung kỳ phong kiến châu Âu (từ TK11 đến TK15): đây là thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến.

- Mạt kỳ phong kiến châu Âu (từ TK16 đến TK18): là thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến.

Thời kỳ này chế độ chiếm hữu nô lệ dần suy tàn, tầng lớp quý tộc nổi lên và có tư tưởng giải phóng nô lệ để lập nên chế độ phong kiến. Từ những đặc điểm đó, ảnh hưởng đến các tài liệu lưu trữ thời kỳ này.

II. Các kho lưu trữ thời kỳ sơ kỳ phong kiến châu Âu:

- Tài liệu chủ yếu là của các lãnh chúa phong kiến, gồm các loại về quản lý đất đai, về thu tô, thuế; ngoài ra nó còn quy định, hướng dẫn các đặc quyền, đặc lợi của giai cấp phong kiến.

- Các kho lưu trữ thời kỳ này có quy mô nhỏ bé, nằm trong lãnh địa của các lãnh chúa phong kiến.

- Ngoài ra còn có các kho lưu trữ của Giáo hội Thiên chúa giáo. Các kho này một thời gian dài mang tính bí mật riêng của giáo hội và không cho ai khai thác. Đặc biệt các kho này có lập sổ công văn gửi đi, bản gửi đi phải sao chép tóm tắt nội dung trích yếu trước khi gửi đi. Thành phần tài liệu trong những

kho này chủ yếu là tài liệu của giáo hoàng, tài liệu đối ngoại, ghi chép tiểu sử các giáo chủ, phản ánh các đặc quyền, đặc lợi của giáo hội về tài sản, ruộng đất…

Ở địa phương, các giáo hội cũng có kho tài liệu, nó nằm trong các nhà thờ. ở đây không những lưu trữ tài liệu của giáo hội, mà còn của cả chính quyền địa phương đem gửi. Tài liệu được phân loại theo nguyên tắc nhất định như theo vần chữ cái hoặc theo từng loại cơ quan. Đây là một nét mới trong công tác lưu trữ của thời kỳ này so với thời cổ đại. Về thành phần tài liệu gồm:

+ Tài liệu về ruộng đất

+ Tài liệu về đặc quyền, đặc lợi của giáo hội

+ Tài liệu về tiểu sử các cha cố

+ Tài liệu liên quan đến kinh thánh

III. Các kho lưu trữ thời kỳ Trung kỳ châu Âu:

- Đây là thời kỳ chiến tranh liên miên bằng các cuộc Thập tự chinh. Tài liệu lưu trữ thời kỳ này được bảo quản trong các hòm, bao bằng vải, bên ngoài ghi rõ xuất xứ, thành phần tài liệu.

- Kho lưu trữ của giáo hoàng, giáo hội vẫn tồn tại và phát triển.

- Xuất hiện một số tài liệu lưu trữ được viết trên da thú do giấy viết thời kỳ này rất hiếm.

- Đã có sự phân chia thành tài liệu mật và tài liệu thường. Tài liệu mật có nội dung phản ánh chính sách đổi mới và chính sách đối ngoại của chính quyền. Tài liệu thường có nội dung về luật pháp, kinh tế, quản lý hành chính, có thể công bố, sao chép, trích sao. Rõ ràng, nhìn tổng thể, tài liệu lưu trữ thời kỳ này thể hiện rõ bối cảnh chiến tranh.

- Vào khoảng TK13-14, do mâu thuẫn của Thiên chúa giáo và chính quyền cho nên có sự đốt phá tài liệu lưu trữ rất mạnh.

IV. Các kho lưu trữ thời kỳ Mạt kỳ (quân chủ chuyên chế):

- Chế độ chính trị ở châu Âu là tập quyền, có ảnh hưởng lớn tới công tác lưu trữ vì tài liệu của các lãnh chúa bị vua yêu cầu tập trung lưu trữ tại kho của nhà vua. Các kho này hạn chế việc khai thác vì đây là tài sản riêng của nhà vua.

- Tuy nhiên, thời kỳ này công tác lưu trữ cũng có những tiến bộ như trong các kho lưu trữ của nhà vua bố trí những người có tri thức giỏi làm việc nên tài liệu được phân loại tốt hơn, sắp xếp gọn gàng, khoa học hơn. Cơ bản tài liệu thời kỳ này được chia làm 3 nhóm:

+ Nhóm tài liệu liên quan đến nhà vua

+ Nhóm tài liệu liên quan đến công việc đối nội

+ Nhóm tài liệu liên quan đến công việc đối ngoại

Trong mỗi nhóm này, lại được chia thành các nhóm nhỏ hơn theo các ngành, lĩnh vực hoạt động hoặc theo chức năng, càng ngày tài liệu càng được chia nhỏ hơn nữa. Một hạn chế của việc chia tài liệu như vậy là nó làm mất đi mối liên hệ lịch sử của tài liệu được hình thành trong hoạt động của một cơ quan.

- Việc nghiên cứu và sử dụng tài liệu thời kỳ này có thể đánh giá như sau: Các kho lưu trữ trung ương tập trung vào tay nhà vua nên việc khai thác, sử dụng có nhiều hạn chế. Các kho địa phương vẫn tồn tại và phục vụ yêu cầu nhất định cho công tác quản lý của các lãnh chúa. Giai đoạn này do có các cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa các tôn giáo, phân chia lãnh thổ, biên giới… nên nhu cầu sử dụng tài liệu rất lớn giữa các phe phái để bảo vệ mình và phê phán phía đối lập. Chính vì thế, việc tổ chức công tác lưu trữ của thời kỳ này rất được quan tâm.

- Một đặc điểm nổi bật của thời kỳ này là khoa học kỹ thuật bắt đầu có sự phát triển (nhất là cuối TK17, đầu TK18) đã thúc đẩy việc lưu trữ tài liệu cẩn thận để phục vụ nghiên cứu khoa học.

- Thời kỳ này cũng bắt đầu xuất hiện khái niệm về khoa học lưu trữ, nhưng vẫn còn nhiều ý kiến tranh cãi (có người cho rằng lưu trữ thuộc về Khảo cổ học vì tài liệu được đào bới tìm thấy qua khảo cổ là chủ yếu; có người cho rằng lưu trữ phải đặt ở khoa học Lịch sử vì nó là tư liệu để nghiên cứu lịch sử; cũng có người cho rằng, lưu trữ phải đặt ở Văn học vì nội dung của nó là văn học; có ý kiến lại cho rằng, lưu trữ phải độc lập…).

Chương 3

CÔNG TÁC LƯU TRỮ Ở CÁC NƯỚC CHÂU ÂU THỜI KỲ CẬN ĐẠI

I. Đặc điểm thời kỳ cận đại:

Người ta lấy mốc CMTS Anh (1640-1688) là mốc để phân biệt thời kỳ Trung cổ và Cận đại, đây là thời kỳ chế độ phong kiến bị diệt vong, chuyển sang chế độ tư sản.

- Nước Anh phong kiến cát cứ được thống nhất vào TK15, suốt TK16, đầu TK17 sự chuyên quyền độc đoán của các vị vua làm cuộc sống người dân ngày càng khó khăn. Vào TK16, CNTB Anh đã ra đời và phát triển mạnh mẽ trong lòng chế độ phong kiến. Đặc biệt, ở Nam nước Anh, các công trường thủ công ngày càng mọc lên mạnh mẽ. Từ sản, nông dân, thợ thủ công và thị dâu đấu tranh với chế độ phong kiến chuyên chế, phản động, ngoài ra còn có mâu thuẫn tôn giáo, vì thế nó dẫn đến cuộc CMTS bắt đầu từ 1640, trải qua 3 giai đoạn:

+ GĐ1 từ 1640-1642: Đây là giai đoạn chuẩn bị và bùng nổi cách mạng dưới hình thức một cuộc nội chiến giữa Quân đội của nhà vua với quân đội của Nghị viện.

+ GĐ2 từ 1642-1646: Nội chiến lần 1, 1648: nội chiến lần 2, vua Sác-lơ bị bắt trở lại và bị xử tử, nước Anh tuyên bố thành lập chính thể cộng hoà. Đây là đỉnh cao nhất của CMTS Anh.

+ GĐ3 từ 1649-1688: Giai đoạn này giai cấp tư sản Anh lựa chọn chính thể quân chủ nghị viện (vẫn đưa một người lên làm vua). Việc lựa chọn này cho thấy, CMTS Anh không triệt để, cho nên nó vẫn còn giữ chế độ quân chủ, tuy rằng nhà vua lúc này không còn quyền hành, mà quyền hành đã rơi vào tay giai cấp tư sản). Giai cấp tư sản làm cách mạng dựa vào nhân dân,

nhưng khi thắng lợi họ lại phản bội lại lợi ích của nhân dân, do đó người dân không được hưởng thành quả cách mạng của họ.

Ngoài cách mạng tư sản Anh thì cuộc cách mạng tư sản Pháp cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến toàn Châu Âu.

- Nước Pháp thống nhất ở TK15 và xây dựng quốc gia phong kiến tập quyền, cho đến thời vua Lu-i 16 chế độ phong kiến đã suy tàn. Cuối TK17, tư bản Pháp đã bung ra ở các thành phố lớn và phát triển mạnh mẽ. Đến TK18, ngoại thương đã phát triển mạnh mẽ, hàng xuất khẩu chiếm ưu thế, chứng tỏ chế độ tư bản đã phát triển trong lòng chế độ phong kiến và dần dần chiếm thế thượng phong. Đến những năm 70 của TK18, mâu thuẫn giữa toàn dân Pháp và chế độ phong kiến Buốc-bông đã gay gắt, tình thế cách mạng đã chín muồi. Cuộc cách mạng tư sản Pháp bắt đầu nổ ra tại Paris từ tháng 6/1789, cách mạng Pháp cũng trải qua 3 giai đoạn:

+ GĐ1 từ 14/7/1789 đến 10/8/1792: Là giai đoạn cầm quyền và lãnh đạo cách mạng của tầng lớp đại tư sản.

+ GĐ2 từ 10/8/1792 đến 6/1793: Là giai đoạn cầm quyền và lãnh đạo của tầng lớp tư sản công thường Gi-rông-đanh.

+ GĐ3 từ 6/1793 đến 7/1794: Giai đoạn cầm quyền và lãnh đạo cách mạng của phái Gia-cô-banh.

CMTS Pháp là cuộc cách mạng triệt để, nó lật đổ chế độ phong kiến cát cứ để xây dựng chế độ mới – chế độ Cộng hoà.

Một điểm đáng quan tâm ở giai đoạn cận đại này là quá trình công nghiệp hoá ở Anh và các nước tư bản diễn ra mạnh mẽ. Xuất hiện kinh tế hàng hoá, do cung không đủ cầu nên đã có nhiều phát minh về máy dệt, máy hơi nước… làm thay đổi toàn bộ hoạt động công nghiệp thời kỳ này, đem lại lợi ích vô cùng to lớn cho con người. Quá trình công nghiệp cũng đã tạo ra các khu đô thị lớn.

II. Tình hình lưu trữ của các nước châu Âu thời kỳ sau cách mạng 1789 và đạo luật lưu trữ 1794:

- Công tác lưu trữ thời kỳ này có rất nhiều tiến bộ. Tài liệu của các cơ quan được đưa vào bảo quản trong các kho, viện lưu trữ từ trung ương đến địa phương. Các kho, viện lưu trữ được quản lý thống nhất bởi cơ quan lưu trữ nhà nước. Chính quyền tư sản đã thừa nhận quyền sử dụng tài liệu của đông đảo nhân dân.

Tuy nhiên cũng có những hạn chế như công tác tập trung lưu trữ chủ yếu phục vụ cho quyền lợi của giai cấp tư sản. Việc tập trung quản lý chỉ bó hẹp trong phạm vi tài liệu của các cơ quan nhà nước, còn tài liệu của các đoàn thể, tổ chức là tài sản riêng của các đoàn thể, tổ chức đó và có sự phân biệt lưu trữ công và lưu trữ tư.

- Đối với công tác lưu trữ ở Pháp: Năm 1790, Pháp cho xây dựng một viện lưu trữ ở trung ương gọi là Viện lưu trữ nghị viện dân tộc và sau đổi thành Viện lưu trữ quốc gia. Viện lưu trữ trung ương tập trung quản lý tài liệu hình thành trong các cơ quan nhà nước từ trung ương và các tài liệu quý của thời kỳ trước CMTS để lại. Viện lưu trữ này do một luật sư Đô-miu nổi tiếng, là đại biểu Quốc hội phụ trách.

- Ngày 25/6/1794, nhà nước Pháp ban hành đạo luật về tập trung công tác lưu trữ (đạo luật 1794). Đây là đạo luật đầu tiên về công tác lưu trữ. Nội dung chính của đạo luật này có thể khái quát như sau:

+ Quy định về chức năng, nhiệm vụ của Viện lưu trữ quốc gia và thành phần tài liệu cần được giao nộp vào viện lưu trữ này.

+ Thành lập một mạng lưới các viện lưu trữ ở các tỉnh, thành phố của nước Pháp để làm nhiệm vụ tập trung quản lý TLLT ở cấp tỉnh, chịu sự quản lý của Viện lưu trữ quốc gia.

+ Thành lập Hội đồng công tác thuộc Viện lưu trữ quốc gia để theo dõi, chỉ đạo công tác lưu trữ của các địa phương.

+ Việc phân loại tài liệu để đưa vào bảo quản cũng được quy định rõ ràng (có loại liên quan đến sở hữu nhà nước, còn các tài liệu thuộc về tư nhân thì đưa về các viện lưu trữ địa phương). Việc phân loại tài liệu thời kỳ này chỉ chia ra tài liệu của thời kỳ phong kiến và tài liệu không cần thiết, chứ chưa có các tiêu chuẩn xác định giá trị tài liệu.

+ Đến ngày, giờ quy định, các Viện lưu trữ phải mở cửa cho nhân dân vào nghiên cứu sử dụng tài liệu. Quy định này thừa nhận quyền được thông tin của người có nhu cầu.

- Từ những quy định của đạo luật 1794, cho nên nó có những ý nghĩa sau:

+ Đây là lần đầu tiên trong lịch sử lưu trữ nước Pháp nói riêng và lịch sử lưu trữ thế giới nói chung có một nhà nước ban hành một đạo luật đẻ quản lý tập trung về TLLT và công tác lưu trữ, chấm dứt tình trạng tài liệu của cơ quan nhà nước bị phân tán và là tài sản riêng của từng cơ quan.

+ Đây là một mẫu mực để các nước khác noi theo về công tác lưu trữ. Do vậy, cuối TK19, đầu TK20 nhiều nước trên thế giới đã ban hành các văn bản để quản lý công tác lưu trữ và TLLT.

Năm 1884, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh về tổ chức khoa học các viện lưu trữ, đứng đầu là các Viện trưởng, đặt Viện lưu trữ trong Bộ Giáo dục, trong viện lưu trữ thành lập một hội đồng tối cao, có nhiệm vụ hoạch định các chính sách, chủ trương để lưu trữ các ngành, các cơ quan thực hiện (mô hình này giống như Pháp áp dụng từ 1919 ở Đông Dương). Nhờ sắc lệnh này, công tác lưu trữ khoa học hơn.

Tuy nhiên, việc tập trung lưu trữ ở Pháp cũng còn có những hạn chế, đó là việc tập trung ở đây chủ yếu nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản.

Công tác quản lý lưu trữ thời kỳ này chỉ tập trung được tài liệu của thời kỳ trung cổ, còn tài liệu của thời kỳ cận đại thì nhà nước Pháp không tập trung được, nhất là tài liệu của các cơ quan quan trọng, tài liệu của các thuộc địa có liên quan, tài liệu của các công ty, tập đoàn tư bản… Riêng tài liệu của các nước thuộc địa được lập thành kho bảo quản riêng.

III. Những tiến bộ trong nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học công tác lưu trữ thời kỳ cận đại:

- Công tác lưu trữ và khoa học lưu trữ thời kỳ này phát triển ở những mặt sau: Đã xuất bản một số cuốn sách, báo về lưu trữ (cuối TK19 có cuốn sách "Hướng dẫn sắp xếp và biên mục TLLT" mang tính lý luận về công tác lưu trữ của 3 nhà khoa học người Hà Lan là Phai-tơ, Min-lơ và Pru-nin. Cuốn sách này tương đối tổng hợp về lý luận và thực tiễn công tác lưu trữ. Ngoài ra, trước đó ở Pháp vào năm 1839 cũn đã có cuốn sách "Hướng dẫn bảo quản hồ sơ trong các viện lưu trữ" được biên soạn. Năm 1841 có cuốn "Chỉ dẫn phương pháp phân loại tài liệu" được xuất bản. Ngoài ra, thời kỳ này ở Pháp cũng có một tập san về lưu trữ và thư viện. Ở Bỉ, cũng xuất bản "Kỷ yếu về thư viện và lưu trữ". Ở Đức, 1900 bắt đầu xuất hiện tập san định kỳ "Thông báo của cơ quan quản lý lưu trữ".

- Về phân loại tài liệu, ở thời kỳ này có 2 phương pháp: Phương pháp phân loại theo đề mục và phương pháp phân loại theo phông lưu trữ.

+ Đối với phương pháp phân loại theo đề mục, phương pháp này được áp dụng trong một thời gian dài, về sau người ta phát hiện ra sự không hợp lý, vì nó làm mất đi mối liên hệ của tài liệu, làm cho tài liệu bị xáo trộn, không thể hiện được lịch sử của cơ quan, đơn vị hình thành phông, do đó người Đức đề xuất phương pháp theo Phông.

+ Đối với phương pháp theo Phông, còn được sử dụng cho đến ngày nay.

Ngoài ra ở thời kỳ này còn có phương pháp xuất sinh (tức là tài liệu hình thành trong văn thư như thế nào thì lưu trữ phải giữ nguyên như thế). Trên thực tế phương pháp này không thể thực hiện được vì không phải cơ quan nào công tác văn thư cũng làm đúng như việc hình thành ra tài liệu.

Cho đến nay, 2 phương pháp này vẫn được sử dụng trong các kho lưu trữ trên thế giới.

- Thành tựu nổi bật của thời kỳ này là phát hiện ra các phương pháp công tác lưu trữ là phân loại theo phông và xuất sinh.

- Việc xác định giá trị tài liệu chưa được đề cập tới và chưa có tiến bộ đáng kể. Tuy nhiên, năm 1911 ở Italia, Chính phủ đề xuất một nguyên tắc chung về xác định giá trị tài liệu là thành lập một hội đồng để xác định giá trị tài liệu trong các cơ quan do thủ trưởng cơ quan làm chủ tịch. Đối với những tài liệu phải loại ra khỏi phông thì phải lập thành danh sách để trình lên lưu trữ trung ương xét duyệt.

- Tính đến đầu TK20 chưa có một quốc gia nào đề ra nguyên tắc tổ chức, phương pháp về xác định giá trị tài liệu, về bảo quản tài liệu, nhưng ở một số nước châu Âu thì đã xuất hiện những kho lưu trữ kiên cố để bảo quản TLLT tránh sự tác động của môi trường và hạn chế hoả hoạn. Trong nhiều nước đã coi trọng việc bảo quản TLLT như dùng các giá sắt, gỗ tốt để bảo quản tài liệu, đặc biệt là việc thiết kế các kho thông thoáng hơn để chuyên bảo quản TLLT.

IV. Công tác đào tạo cán bộ lưu trữ:

- Thời kỳ này ở châu Âu đã có những lớp đào tạo cán bộ lưu trữ ở trình độ sơ, trung cấp. Năm 1821, Pháp đã tổ chức "Đại học lưu trữ cổ tự học" đánh dấu một bước tiến mới; có ý nghĩa là tạo thuận lợi cho việc quản lý thống nhất công tác lưu trữ, đặc biệt là quản lý nghiệp vụ lưu trữ; đồng thời thúc đẩy khoa học lưu trữ của nước Pháp phát triển; nó cũng tạo thành mẫu

mực cho nhiều nước học theo để tổ chức đào tạo cán bộ lưu trữ. Tuy nhiên, chương trình học về lưu trữ còn ít, kiến thức về lưu trữ còn hạn chế.

- Năm 1880, tại áo-Hung đã mở một trường đào tạo cán bộ lưu trữ. Năm 1885 việc đào tạo này giao cho Viện nghiên cứu lịch sử áo-Hung phụ trách.

Năm 1877, viện trưởng viện lưu trữ của Bộ Tư pháp Nga đã tự mở trường đại học để đào tạo cán bộ lưu trữ, trường này bị sáp nhập thành trường quốc lập vào năm 1833 do quản lý lỏng lẻo và do không được Nga hoàng chấp thuận trước đó.

Cơ bản các nước khác chưa có trường đào tạo bậc đại học về ngành này.

V. Những hiện tượng mới trong công tác lưu trữ thời kỳ đế quốc chủ nghĩa:

Đây là thời kỳ CNTB chuyển từ tự do cạnh tranh sang tư bản lũng đoạn, nó có những đặc điểm sau:

- Về hình thức tài liệu: có nhiều loại hình tài liệu mới ra đời do sự phát triển của khoa học kỹ thuật (hầu hết các tài liệu trước đó được viết bằng tay, sau đó được đánh máy, in ấn, đến cuối TK19 có thêm tài liệu phim điện ảnh, ngoài ra còn có tài liệu khoa học như thăm dò địa chất, tài liệu thiết kế các công trình công nghiệp, dân dụng… mà người ta nhận thấy cần bảo quản chúng để phục vụ cho thực tiễn).

- Thời kỳ này bắt đầu hình thành nhiều viện lưu trữ khoa học kỹ thuật để phục vụ cho các yêu cầu về nghiên cứu, bảo quản, trong đó có các viện lưu trữ tài liệu khoa học kỹ thuật của nhà nước và viện lưu trữ tài liệu khoa học kỹ thuật của tư nhân.

- TLLT thời kỳ này phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau, cho nên việc khai thác, sử dụng cũng được mở rộng hơn như phục vụ cho mục đích

chính trị (cho cả giai cấp tư sản và giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh giai cấp), phục vụ nghiên cứu lịch sử và các mục đích khác

- Do sự xuất hiện của nhiều loại hình tài liệu, cho nên nghiệp vụ công tác lưu trữ cũng phát triển và kéo theo là việc đào tạo cán bộ cao cấp của ngành này cũng được chú trọng.

Chương 4

CÔNG TÁC LƯU TRỮ CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI THỜI KỲ HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY

I. Sự xuất hiện mô hình tập trung quản lý công tác lưu trữ XHCN:

- Nước Nga thời kỳ phong kiến, tư bản, công tác lưu trữ chưa tập trung, TLLT là tài sản riêng của từng cơ quan, cá nhân. Sau CMT10 Nga, các loại tài liệu của tư sản, phong kiến bị tịch thu và trở thành tài liệu thuộc sở hữu của nhà nước (dưới hình thức sở hữu toàn dân theo chế độ XHCN).

- Ngày 1/6/1918, Lê-nin ký Sắc lệnh về cải tổ và tập trung công tác lưu trữ. Trong sắc lệnh này có 12 điểm, nội dung gồm 5 điểm chính sau:

+ Bãi bỏ tất cả các ban lưu trữ của chính quyền cũ, tất cả các tài liệu đó được lập thành phông lưu trữ nhà nước.

+ Thành lập Tổng cục quản lý lưu trữ để quản lý toàn bộ phông lưu trữ thống nhất của nhà nước. Tổng cục này thuộc Bộ Dân uỷ Giáo dục. Tổng cục trưởng có quyền hạn như một uỷ viên của Bộ Dân uỷ Giáo dục, được quyền tham dự các cuộc họp của Hội đồng Dân uỷ về những vấn đề liên quan đến lưu trữ.

+ Toàn bộ hồ sơ hiện hành và công văn giấy tờ của các cơ quan được phép lưu giữ ở cơ quan một thời gian, sau đó giao nộp vào phông lưu trữ nhà nước thống nhất. Với hồ sơ tài liệu trước CMT10 thì giải quyết xong đều phải giao nộp vào phông lưu trữ nhà nước thống nhất.

+ Các cơ quan Chính phủ không được phép thiêu huỷ bất kỳ văn bản nào nếu không có công văn phê chuẩn của Tổng cục quản lý lưu trữ.

+ Bãi bỏ mọi quyết định, mọi văn bản, sắc lệnh của Chính phủ Nga hoàng ban hành trước đó về công tác lưu trữ.

Sắc lệnh này có ý nghĩa lịch sử lớn đối với lưu trữ của nước Nga và lưu trữ toàn thế giới, đó là:

+ Nó đã thủ tiêu quyền sở hữu tài liệu của từng cơ quan, biến tài liệu lưu trữ thành tài sản quốc gia để phục vụ có hiệu quả cho công cuộc xây dựng nền kinh tế mới và đấu tranh chính trị của nước Nga-Xô viết.

+ Nó đã ngăn chặn được tình trạng tiêu huỷ tài liệu lưu trữ một cách bừa bãi ở nước Nga-Xô viết lúc bấy giờ.

+ Nó đã trở thành một mẫu mực cho nhiều nước trong Cộng hoà Xô viết và các nước trong hệ thống XHCN.

+ Sắc lệnh này cũng đặt nền móng cho việc thực hiện tập trung quản lý thống nhất công tác lưu trữ ở Liên Xô sau này.

+ Nhờ có sắc lệnh lưu trữ này, công tác lưu trữ ở Liên Xô từ 1918 đến đầu những thập kỷ 90 không ngừng được kiện toàn và hoàn thiện về tổ chức, đó là ở Trung ương có Tổng cục quản lý lưu trữ, ở các nước cộng hoà thành lập các Cục quản lý lưu trữ, hình thành niên mạng lưới các viện lưu trữ từ Trung ương xuống đến các huyện.

Sắc lệnh này không những có ý nghĩa riêng đối với nước Nga Xô-viết, mà còn có ý nghĩa quốc tế to lớn:

+ Đã chứng tỏ cho thế giới thấy rằng, chỉ dưới chế độ XHCN do giai cấp công nhân lãnh đạo thì TLLT mới trở thành tài sản của nhân dân và mới được sử dụng triệt để phục vụ lợi ích của đất nước tà quyền lợi chính đáng của nhân dân.

+ Nó đã vạch ra cho giai cấp công nhân và đảng của nó con đường xây dựng ngành lưu trữ của nước mình sau khi giành được chính quyền.

+ Sắc lệnh này cũng đã ảnh hưởng tới công tác lưu trữ của toàn bộ hệ thống các nước XHCN, trong đó có Việt Nam, Lào, Trung Quốc, Triều Tiên,

Cu Ba… đã hình thành nên mạng lưới các mạng lưu trữ từ Trung ương tới địa phương, đặt dưới sự quản lý chung của cơ quan lưu trữ trung ương.

So sánh tập trung lưu trữ tư sản và tập trung lưu trữ XHCN có những điểm giống nhau và khác nhau cơ bản sau:

- Điểm giống nhau là chúng đều là tập trung do nhà nước quản lý; đều thành lập mạng lưới từ trung ương đến địa phương để tập trung TLLT ; đều thừa nhận quyền được sử dụng TLLT của quần chúng

- Khác nhau: Mục đích của tập trung quản lý lưu trữ của tư sản là nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản, đó là sự cạnh tranh giữa các tập đoàn tư bản. Còn mục đích của tập trung lưu trữ XHCN là vì lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, TLLT được sử dụng cho mục đích đấu tranh chính trị, đấu tranh giai cấp, xây dựng nhà nước, phục vụ cho phát triển kinh tế và phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tập trung quản lý lưu trữ XHCN mang tính triệt để hơn chế độ tư sản ở các điểm:

+ Ở các nước TBCN, việc tập trung quản lý chỉ có giới hạn chủ yếu với tài liệu của cơ quan nhà nước và lưu trữ công, còn một phần lớn tài liệu của các công ty, tập đoàn tư bản thì nhà nước không quản lý được (có tới 1.600km giá nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nước). Còn ở các nước XHCN thì TLLT do nhà nước quản lý với phạm vi rộng, quyền sử dụng tài liệu phục vụ cho quần chúng nhân dân (ở các nước tư bản, thực tế TLLT chỉ phục vụ tầng lớp tư sản, còn nhân dân rất ít được khai thác, nhưng dưới chế độ XHCN, quyền sử dụng TLLT của nhân dân được đảm bảo).

II. Những bước tiến mới của khoa học nghiệp vụ lưu trữ:

Sang thời kỳ hiện đại, đặc biệt sau chiến tranh thế giới II thì công tác lưu trữ trở thành một khâu của guồng máy hoạt động của các nhà nước. TLLT hình thành ngày càng nhiều, khối lượng rất lớn, do đó nhu cầu BQTL để phục vụ cho các mục đích chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục… ngày càng

lớn. Nhiều vấn đề đặt ra cho công tác lưu trữ cả về lý luận và thực tiễn, do đó đã thúc đẩy khoa học lưu trữ phát triển, thể hiện trên các mặt sau đây:

- Đã xuất bản nhiều sách lý luận về lưu trữ ở các nước tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, thể hiện:

+ Ở các nước Đông Âu, Liên Xô thì từ thập kỷ 70 trở đi đã xây dựng gần 100 tác phẩm về lưu trữ học, bao gồm các giáo trình, sách chuyên khảo, sách làm công cụ (ở Liên Xô – đại diện cho khối các nước XHCN có "Thuật ngữ lưu trữ", "Từ điển thuật ngữ lưu trữ hiện đại"…; ở Cộng hòa Dân chủ Đức xuất bản cuốn "Lý luận và thực tiễn công tác lưu trữ"; ở Ba Lan và Bun-ga-ri cũng xuất bản nhiều sách lý luận về công tác lưu trữ).

+ Các nước TBCN cũng xuất bản nhiều sách, tài liệu về lưu trữ. Năm 1953, xuất bản cuốn "Lý luận và lịch sử công tác lưu trữ" ở Châu Âu. Năm 1970 tại Pháp xuất bản "Sổ tay lưu trữ học", "Lý luận và thực tiễn công tác lưu trữ công cộng của Pháp". Năm 1983, ở Tây Đức xuất bản tác phẩm "Lưu trữ học" gồm 4 tập. Năm 1984 tại Italia xuất bản một tác phẩm lưu trữ hiện đại "Lý luận và thực tiễn công tác lưu trữ". Năm 1956 tại Mỹ xuất bản "Lưu trữ hiện đại – nguyên tắc và kỹ thuật", năm 1965 xuất bản tác phẩm "Quản lý lưu trữ"… Ngoài ra, còn nhiều xuất bản chuyên đề khác đã được xuất bản.

- Trong lĩnh vực xác định giá trị tài liệu cũng có nhiều thành tựu to lớn, thể hiện:

+ Thời kỳ cận đại, lĩnh vực này mới bắt đầu được xới lên, chưa có những tổ chức xây dựng giáo trình. Nhưng sang thời kỳ hiện đại, do tài liệu nhiều, đòi hỏi phải tìm cách loại những tài liệu không có giá trị, chỉ giữ lại những tài liệu có giá trị. Những người làm công tác lưu trữ ở cả các nước TBCN cũng như các nước XHCN đều nghiên cứu đề xuất cho lãnh đạo các cách để loại các tài liệu không có giá trị, do vậy đã hình thành nên tiêu chuẩn xác định giá trị tài liệu.

+ Tại các nước XHCN, còn đề ra các nguyên tắc xác định giá trị tài liệu. Do đó, cũng đã hình thành nên các công cụ xác định giá trị tài liệu (bảng thời hạn BQTL, bảng kê những cơ quan cần giao nộp tài liệu vào các lưu trữ…).

+ Thời kỳ này nhiều nước quy định số phần trăm cho tài liệu cần giữ lại (như Liên Xô 4%, Anh 1%, Ru-ma-ni 40%…), kéo theo nó là đã xây dựng các trung tâm BQTL và có áp dụng phương pháp Micro phim để BQTL. Các kỹ thuật khai thác, sử dụng đã ứng dụng nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật (đặc biệt là tin học) vào công tác lưu trữ.

Một điển hình có thể kể đến là mô hình lưu trữ ở Mỹ. Việc tổ chức BQTL lưu trữ người ta chia làm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn hiện hành: Tài liệu của giai đoạn này để ngay ở đơn vị, tổ chức cơ quan, không có sự xác định giá trị tài liệu.

- Giai đoạn phi hiện hành (không cần dùng thường xuyên): Tài liệu được đưa vào một tổ chức lưu trữ gọi là các trung tâm lưu trữ trung chuyển (lưu trữ luân chuyển). Trung tâm này làm nhiệm vụ lựa chọn những tài liệu có ghi trong khối tài liệu đó để chỉ sang lưu trữ cố định (lưu trữ lịch sử), và những tài liệu này được bảo quản vĩnh viễn tại đây.

CÁC VẤN ĐỀ ÔN TẬP

1. Những thành tựu về tổ chức và thành tựu về lưu trữ học của các nước Châu Âu thời kỳ cận đại (tổ chức, quản lý, nghiệp vụ, đào tạo cán bộ).

2. Việc tập trung quản lý thống nhất công tác lưu trữ của các nước XHCN và TBCN có gì giống và khác nhau (so sánh Sắc lệnh 1918 của Liên Xô và Đạo luật 1794 của Pháp).

3. Những thành tựu về khoa học nghiệp vụ công tác lưu trữ thời kỳ hiện đại (lưu ý việc xuất bản sách, xác định giá trị tài liệu, bảo quản tài liệu…).